

Số: **890/QĐ-UBND**

Quảng Ngãi, ngày **22** tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch xây dựng và phát triển chuỗi liên kết
sản xuất, cung ứng thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2020 - 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1600/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 về điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong tình hình mới;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 3073/QĐ-BNN-QLCL ngày 27/12/2013 về việc phê duyệt Đề án “Xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc”; số 1801/QĐ-BNN-QLCL ngày 22/5/2020 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 250/QĐ-UBND ngày 14/11/2012 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia An toàn thực phẩm giai đoạn 2012 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 của tỉnh Quảng Ngãi; số 148/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015-2020; số 742/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định 148/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 của UBND tỉnh và một số nội dung Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Chỉ thị số 21-CT/TU ngày 21/3/2017 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với vấn đề an toàn thực phẩm trong tình hình mới;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1421/TTr-SNNPTNT ngày 09/6/2020 và ý kiến của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1250/STC-HCSN&DN ngày 21/5/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch xây dựng và phát triển chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2020 - 2022.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Y tế, Công Thương; Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn Phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/cáo);
- Cục QLCL NLS và TS;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NN), TH, KT, CBTH;
- Lưu: VT, NN-TN (Inphong209)

CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Căng



KẾ HOẠCH

Xây dựng và phát triển chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2020 - 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Đẩy mạnh sự liên kết giữa các nhân tố, thành phần trong các công đoạn của quá trình sản xuất, kinh doanh, tạo nên chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn trên địa bàn tỉnh, truy xuất được nguồn gốc; sản phẩm chuỗi được cấp Giấy và Logo xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng an toàn theo Quyết định số 3075/QĐ-BNN-QLCL ngày 20/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; chú trọng đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh có sản phẩm thực phẩm tham gia Chương trình OCOP được chứng nhận sản phẩm chuỗi cung ứng an toàn, để hoàn thiện và nâng cao giá trị của sản phẩm đảm bảo về chất lượng, ATTP khi tham gia chương trình; xây dựng thương hiệu sản phẩm nông, lâm, thủy sản của tỉnh Quảng Ngãi; đổi mới tổ chức sản xuất, cung ứng thực phẩm an toàn theo chuỗi và phương thức quản lý theo Luật An toàn thực phẩm.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Lựa chọn được sản phẩm thực phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh của tỉnh, của từng địa phương, để hình thành một chuỗi liên kết mà qua đó giá trị sản phẩm được tăng lên tại từng công đoạn và được tổ chức liên kết chặt chẽ từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ.

b) Xây dựng, phát triển chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng sản phẩm thực phẩm nông, lâm, thủy sản và được kiểm soát, chứng nhận sản phẩm thực phẩm được quản lý theo chuỗi, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

c) Trong giai đoạn 2020 - 2022, hàng năm mỗi huyện, thành phố, thị xã có ít nhất 02 sản phẩm thực phẩm nông, lâm, thủy sản tham gia và được xác nhận sản phẩm chuỗi.

d) Hoàn thiện, nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm soát chất lượng sản phẩm theo chuỗi liên kết, thông qua các hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát.

II. Nội dung thực hiện

1. Tuyên truyền, tập huấn; học tập một số chuỗi điển hình

1.1. Tuyên truyền, tập huấn

a) Nội dung: Phổ biến, thông tin các văn bản, chính sách liên quan đến việc xây dựng, phát triển chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn; các tiêu chuẩn/quy chuẩn/quy trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn; nghiệp vụ quản lý an toàn thực phẩm cho cán bộ từ cấp tỉnh, huyện, xã và đến người sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng.

b) Số lượng:

- Tổ chức 02 lớp tập huấn cho cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức 02 lớp tập huấn cho người là đại diện cho các hộ sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản có nhu cầu tham gia chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng thực phẩm an toàn.

- In ấn, làm tài liệu tuyên truyền: 03 đợt.

c) Thời gian: Trong năm 2020, 2021, 2022.

d) Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản).

đ) Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

1.2. Học tập một số chuỗi điển hình

a) Nội dung: Đi học tập kinh nghiệm một số mô hình về chuỗi liên kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn có hiệu quả tại một số tỉnh, thành phố trong nước.

b) Số lượng: 03 đợt.

c) Thời gian: Trong năm 2020, 2021.

d) Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản).

đ) Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

2. Lựa chọn cơ sở có sản phẩm đăng ký tham gia; xây dựng và hoàn thiện chuỗi sản phẩm

a) Lựa chọn cơ sở có sản phẩm đăng ký tham gia

Khảo sát, đánh giá lựa chọn, thiết kế quy trình chuỗi liên kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn theo các tiêu chí:

- Có các tác nhân tham gia trong chuỗi: Sản xuất ban đầu (*trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng...*), thu gom, sơ chế (*bao gồm cả giết mổ*), chế biến, kinh doanh, tuân thủ đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh phải nằm trong vùng quy hoạch hoặc vùng sản xuất, kinh doanh theo định hướng phát triển sản phẩm của địa phương.

- Sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh của địa phương và được tiêu thụ rộng trên địa bàn trong tỉnh/liên vùng/liên tỉnh, phục vụ xuất khẩu.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh cơ bản đáp ứng các yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị, có nhân lực ổn định.

- Có hợp đồng liên kết giữa các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong chuỗi.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong chuỗi tự nguyện đăng ký tham gia và cam kết sẽ nâng cấp cơ sở vật chất, tuân thủ các yêu cầu để đáp ứng các tiêu chí để sản phẩm được xác nhận theo chuỗi.

b) Xây dựng và hoàn thiện chuỗi sản phẩm

- Nội dung:

+ Đánh giá các tác nhân tham gia chuỗi, đề xuất các giải pháp nâng cấp, cải thiện cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tối thiểu về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định.

+ Hỗ trợ kinh phí xây dựng, áp dụng các hệ thống, chương trình quản lý chất lượng tiên tiến (VietGap, ISO, HACCP, nông nghiệp hữu cơ,...), xây dựng thương hiệu cho các cơ sở tham gia chuỗi.

+ Hướng dẫn tại hiện trường, khắc phục các tồn tại.

+ Hỗ trợ kinh phí kiểm nghiệm sản phẩm/mẫu, đánh giá kiểm chứng và cấp giấy chứng nhận xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng an toàn.

c) Số lượng: Mỗi năm, ít nhất 01 huyện, thành phố, thị xã có 02 sản phẩm thực phẩm nông, lâm, thủy sản tham gia và được xác nhận sản phẩm chuỗi.

d) Thời gian: Trong năm 2020, 2021, 2022.

đ) Cơ quan chủ trì: UBND các huyện, thị xã, thành phố.

e) Cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở, ngành.

3. Duy trì và phát triển chuỗi

a) Nội dung: Duy trì ổn định các chuỗi sản phẩm đã được xác nhận, thông qua các hoạt động kết nối tiêu thụ, quảng bá, xúc tiến thương mại tại các Hội chợ, triển lãm, ...

b) Số lượng: Tham gia 12 đợt Hội chợ/triển lãm cụ thể:

- Năm 2020: 02 đợt

- Năm 2021: 05 đợt.

- Năm 2022: 05 đợt.

c) Cơ quan thực hiện: Sở Công Thương (06 đợt); Sở Nông nghiệp và PTNT (06 đợt).

d) Cơ quan phối hợp: UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

III. Kinh phí

1. Dự kiến tổng kinh phí thực hiện: 6.334.300.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu tỷ ba trăm ba mươi bốn triệu ba trăm đồng*). Có Bảng khái toán kinh phí tại Phụ lục 1 (và các phụ lục: 1-a; 1-b; 1-c; 1-d; 1-e; 1-g; 1-h). Kinh phí sẽ được tính toán chuẩn xác trong quá trình thực hiện, theo kế hoạch phát triển sản phẩm, thời điểm thực tế của từng địa phương.

2. Nguồn kinh phí

- Ngân sách Nhà nước cấp theo từng năm:

+ Trung ương: Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

+ Địa phương (cấp tỉnh, huyện): Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp; kinh phí sự nghiệp,...

+ Thông qua các cơ chế chính sách có liên quan đến hỗ trợ phát triển chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng sản phẩm nông sản.

- Đầu tư của các tổ chức, cá nhân tham gia.

3. Lập dự toán hàng năm: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Công Thương có trách nhiệm lập dự toán kinh phí cụ thể cho các nhiệm vụ/hoạt động đã được xác định tại kế hoạch này, gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu trình UBND tỉnh xem xét, bố trí kinh phí thực hiện (*đối với nhiệm vụ thực hiện trong năm 2020, các Sở được giao nhiệm vụ tự sắp xếp trong dự toán được giao tại Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh, để thực hiện; đến quý 4/2020 các Sở tổng hợp các chứng từ thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch gửi Sở Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét bổ sung kinh phí theo khả năng cân đối ngân sách*).

IV. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp các Sở: Y tế, Công Thương, các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai có hiệu quả Kế hoạch này, thực hiện đồng bộ với Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 18/02/2019.

- Chỉ đạo các đơn vị thuộc Sở, theo chức năng nhiệm vụ được giao, đề xuất, tranh thủ các nguồn kinh phí hỗ trợ từ Trung ương, dự án,... bố trí các

nguồn kinh phí có liên quan để hỗ trợ hình thành, phát triển các chuỗi sản phẩm an toàn được xác nhận theo chuỗi.

- Theo dõi, đôn đốc tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch. Định kỳ hàng năm và kết thúc Kế hoạch này, tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT (tích hợp trong Báo cáo về lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP nông, lâm, thủy sản).

2. Sở Y tế: Phổ biến việc sử dụng các sản phẩm thực phẩm được chứng nhận theo chuỗi, đối với các bếp ăn tập thể và dịch vụ ăn uống; truy xuất nguồn gốc và kiểm soát các mối nguy gây ngộ độc thực phẩm.

3. Sở Công Thương: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT hỗ trợ kết nối các thị trường tiêu thụ, quảng bá, xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm nông, lâm, thủy sản đã được kiểm soát, chứng nhận theo chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.

4. Sở Tài chính: Tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, bố trí kinh phí thực hiện theo Kế hoạch này.

5. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh, hệ thống đài truyền thanh cơ sở thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền các quy định của pháp luật an toàn thực phẩm; thông tin các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đã được cơ quan chức năng xác nhận chuỗi an toàn, để người tiêu dùng biết lựa chọn.

6. Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Trên cơ sở các văn bản của Trung ương, chỉ đạo, hướng dẫn về phát triển chuỗi liên kết trong sản xuất, doanh nông sản thực phẩm trong xây dựng nông thôn mới, chủ trì, phối hợp với sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, đề xuất nội dung, bố trí nguồn kinh phí để tổ chức thực hiện các hoạt động, mô hình, Dự án về xây dựng chuỗi liên kết, cung ứng an toàn trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Căn cứ Kế hoạch này, xây dựng Kế hoạch của địa phương, phê duyệt và tổ chức thực hiện theo các nhiệm vụ được giao, chọn sản phẩm có thể mạnh của địa phương, hoàn thiện về mặt giá trị sản phẩm (ưu tiên sản phẩm tham gia chương trình OCOP) phù hợp với điều kiện thực tiễn và định hướng phát triển của địa phương, gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT để theo dõi.

- Mỗi năm, ít nhất 01 huyện, thành phố, thị xã có 02 sản phẩm thực phẩm nông, lâm, thủy sản tham gia và được xác nhận sản phẩm chuỗi.

- Tuyên truyền, phổ biến, vận động, lựa chọn các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông sản tham gia vào chuỗi liên kết; xây dựng và phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn tại địa phương đảm bảo đạt tiến độ, mục tiêu của Kế hoạch.

- Hàng năm lập dự toán kinh phí cụ thể cho các nhiệm vụ/hoạt động, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, bố trí kinh phí để thực hiện Kế

hoạch này, ưu tiên bố trí kinh phí từ các nguồn như: Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình Mỗi xã một sản phẩm,... để xây dựng, phát triển các sản phẩm chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng thực phẩm an toàn.

- Định kỳ hàng năm và kết thúc Kế hoạch này, tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo cho Sở Nông nghiệp và PTNT (tích hợp trong Báo cáo về lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP nông, lâm, thủy sản).

8. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: Chịu trách nhiệm đối với thực phẩm do mình sản xuất, kinh doanh; cam kết và chấp hành tốt các quy định về an toàn thực phẩm trong toàn bộ quá trình sản xuất; xây dựng môi liên kết chặt chẽ về trách nhiệm an toàn thực phẩm của các cơ sở tham gia chuỗi, có trách nhiệm giám sát lẫn nhau về an toàn thực phẩm; thông tin đầy đủ và chính xác về các vấn đề an toàn thực phẩm được phát hiện trong toàn bộ chuỗi sản xuất kinh doanh thực phẩm; được nhà nước hỗ trợ trong quá trình thực hiện sản xuất, kinh doanh để hình thành được chuỗi sản phẩm an toàn./.

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHUỖ LIÊN KẾT SẢN XUẤT, CUNG ỨNG THỰC PHẨM NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Phụ lục 1

(Kèm theo Quyết định Số 890/QĐ-UBND ngày 06/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (3)*(4)	Chia ra theo năm			Nguồn ngân sách tỉnh (6)+(7)+(8)	Nguồn ngân sách huyện, thành phố, thị xã	Ghi chú (cơ sở xây dựng)
					Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Tập huấn	4 (lớp)	16,3	65,2	32,6	32,6		65,2		Phụ lục 1-a
2	In ấn, làm tài liệu tuyên truyền	3 (đợt)	112	336	112	112	112	336		Phụ lục 1-b
3	Học tập một số chuỗi điển hình	3 (đợt)	129,5	388,5	129,5	259		388,5		Phụ lục 1-c
4	Khảo sát, đánh giá lựa chọn, thiết kế quy trình chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng thực phẩm an toàn	78 (sản phẩm)	0,7	54,6	18,2	18,2	18,2		54,6	Phụ lục 1-d
5	Hỗ trợ kinh phí xây dựng, áp dụng các hệ thống, chương trình quản lý chất lượng tiên tiến (VietGap, ISO, HACCP, nông nghiệp hữu cơ,...); xây dựng thương hiệu	78 (sản phẩm)	50	3.900	1.300	1.300	1.300		3.900	Phụ lục 1-e
6	Hỗ trợ kinh phí kiểm nghiệm, phân tích mẫu	78 (sản phẩm)	5	390	130	130	130		390	Phụ lục 1-g
7	Kết nối tiêu thụ, quảng bá, xúc tiến thương mại	12 (đợt)	100	1.200	200	500	500	1.200		Phụ lục 1-h
Tổng cộng:				6.334,300	1.922,300	2.351,800	2.060,200	1.989,700	4.344,60	

(Bảng chữ Sáu tỷ ba trăm ba mươi bốn triệu ba trăm nghìn đồng)

* Chú thích: Bảng khai toán này được tính dự kiến trong giai đoạn 2020 - 2022, ít nhất hàng năm mỗi huyện, thành phố, thị xã có 02 sản phẩm được chứng nhận (tổng số sản phẩm dự kiến được xác nhận là 78 sản phẩm).

1. TẬP HUẤN: Tỉnh cho 01 lớp/ 100 người/ ngày

Phụ lục 1-a

DVT: đồng

STT	Nội dung	DVT	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Cơ sở tính toán
1	Photo tài liệu, văn phòng phẩm	Tập	100	30.000	3.000.000	Nghị quyết 46/2017/NQ-HĐND
2	Thuê, trang trí Hội trường	Ngày	1	5.000.000	5.000.000	Nghị quyết 46/2017/NQ-HĐND
3	Chi nước uống cho học viên	Người	100	40.000	4.000.000	Thông tư 40/2017/TT-BTC
4	Hỗ trợ tiền ăn đối với đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	50	50.000	2.500.000	Nghị quyết 46/2017/NQ-HĐND
5	Bồi dưỡng giảng viên	Người	1	1.800.000	1.800.000	Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐND
Tổng cộng:					16.300.000	

2. IN ÁN, LÀM TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN: Tính cho 1 đợt

Phụ lục 1-b

DVT: đồng

STT	Nội dung	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Cơ sở tính toán
1	Tờ rơi	Tờ	10.000	3.200	32.000.000	Theo đơn giá thực tế
2	Số tay	Cuốn	10.000	8.000	80.000.000	Theo đơn giá thực tế
Tổng cộng:					112.000.000	

3. HỌC TẬP MỘT SỐ CHUỖI ĐIỆN HÌNH: Tính cho 1 đợt / 30 người

Phụ lục 1-c

DVT: đồng

STT	Nội dung	DVT	Thời gian	Số người	Định mức	Thành tiền	Cơ sở tính toán
1	Thuê xe ô tô 30 chỗ	Ngày	7		3.500.000	24.500.000	Theo đơn giá thực tế
2	Phụ cấp lưu trú	Ngày	7	30	200.000	42.000.000	Nghị quyết 46/2017/NQ-HĐND
3	Khoản tiền ngủ	Đêm	6	30	350.000	63.000.000	Nghị quyết 46/2017/NQ-HĐND
Tổng cộng						129.500.000	

4. KHẢO SÁT, DÀNH GIÁ LỰA CHỌN, THIẾT KẾ QUY TRÌNH: 02 người/01 ngày/01 sản phẩm

Phụ lục 1-d

STT	Nội dung	DVT	Số lượng	Số người	Định mức	Thành tiền	Cơ sở tính toán
1	Xăng xe ô tô	Km	100		5.000	500.000	Theo đơn giá thực tế
2	Công tác phí	Ngày	1	2	100.000	200.000	Nghị quyết 46/2017/NQ-HĐND
	Tổng cộng					700.000	

DVT: đồng

Phụ lục 1-e

5. HỒ TRỢ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TIÊN TIẾN; THƯƠNG HIỆU: Tỉnh cho 01 sản phẩm

STT	Nội dung	DVT	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Cơ sở tính toán
1	Chứng nhận hệ thống, chương trình quản lý chất lượng tiên tiến	Chứng nhận được cấp	1	40.000.000	40.000.000	Theo đơn giá thực tế
2	Xây dựng thương hiệu	Sản phẩm	1	10.000.000	10.000.000	Theo đơn giá thực tế
Tổng cộng:					50.000.000	

DVT: đồng

6. HỒ TRỢ KINH PHÍ KIỂM NGHIỆM, PHÂN TÍCH MẪU: Tính cho 01 sản phẩm

Phụ lục 1-g

DVT: đồng

STT	Nội dung	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Cơ sở tính toán
1	Hồ trợ kinh phí kiểm nghiệm mẫu	Mẫu	1	5.000.000	5.000.000	Theo đơn giá thực tế
Tổng cộng:					5.000.000	



7. KẾT NỐI TIÊU THỤ, QUẢNG BÀ, XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI: Tính cho 10 sản phẩm/01 đợt

Phụ lục 1-h

DVT: đồng

STT	Nội dung	DVT	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Cơ sở tính toán
1	Thuê gian hàng triển lãm	Gian hàng	10	10.000.000	100.000.000	Theo đơn giá thực tế
Tổng cộng:					<u>100.000.000</u>	